



Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của Ủy ban nhân dân Xã Phan Ngoc Hien)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)		3.560.000.000	760.000.000	11.933.306.818	7.348.571.007	335,2	966,9
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3.560.000.000	760.000.000	11.933.306.818	993.430.685	335,2	130,7
I	Thu nội địa	3.560.000.000	760.000.000	11.933.306.818	993.430.685	335,2	130,7
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	0	0	0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	63.028.354	0		
-	Thuế giá trị gia tăng			18.102.965			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			44.925.389			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.850.000.000	0	6.966.887.889	0	376,6	
-	Thuế giá trị gia tăng	1.830.000.000		6.273.196.164		342,8	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0		639.222.058			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.000.000		8.110.800		40,6	
-	Thuế tài nguyên			46.358.867			
5	Thuế thu nhập cá nhân	950.000.000		805.551.245		84,8	
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ			2.167.997.567	185.415.553		
8	Thu phí, lệ phí	155.000.000	155.000.000	323.719.200	268.332.200	208,9	173,1
-	Phí và lệ phí trung ương			55.387.000			
-	Phí và lệ phí tỉnh						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>				268.332.200		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	155.000.000	155.000.000	268.332.200		173,1	0,0
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			4.504.876	4.504.876		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất			597.042.000			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0	0	0		
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>						
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>						
-	<i>Thu từ thu nhập sau thuế</i>						
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>						
-	<i>Thu khác</i>						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			82.302.700			
16	Thu khác ngân sách	605.000.000	605.000.000	922.272.987	535.178.056	152,4	88,5
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				6.355.140.322		